

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ
KỸ THUẬT SỐ FPT

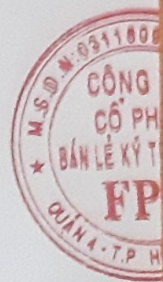
FPT DIGITAL JOINT STOCK
COMPANY

Số/No: 67.2020/FRT-FAF

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2020
Ha Noi, October 19th, 2020



CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN
TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK
TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Security
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock
Exchange*

- Tên tổ chức/Organization name: Công ty cổ phần Bán lẻ kỹ thuật số FPT/ *FPT Digital Retail
Joint Stock Company*
- Mã chứng khoán/Security symbol: FRT/FRT
- Địa chỉ trụ sở chính/ Address: 261 – 263 Khánh Hội, phường 05, quận 04, thành phố Hồ Chí
Minh, Việt Nam/ *261-263 Khanh Hoi Street, Ward 05, District 04, HCMC, Viet Nam*
- Điện thoại/ Telephone: 028 7302 3456
- Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: Hoàng Trung Kiên/ *Mr Hoang Trung Kiên*
- Chức vụ/Position: Tổng Giám đốc / *CEO*

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: : Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ *Content of Information disclosure (*)*:

Báo cáo tài chính công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2020 / *Saperate and
Consolidated Financial Statements for Q3.2020*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 09 / 10/2020 tại đường dẫn :<http://fvt.vn>

This information was disclosed on Company's Portal on October 09th, 2020 available at <http://fvt.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation./



Đại diện tổ chức
Organization representative
Người Đại diện pháp luật
Legal representative

-Tài liệu đính kèm/Attachment:

Báo cáo tài chính công ty mẹ và hợp nhất quý 3 năm 2020/ *Separate and Consolidated Financial Statemets for Q3.2020*



Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/ *As above;*
- Lưu/ *Achieved by:* VT, FAF/ *Admin, FAF*

HOÀNG TRUNG KIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2020



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Bạch Diệp	Chủ tịch	
Bà Trịnh Hoa Giang	Thành viên	
Ông Lê Hồng Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/03/2018
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/03/2018
Ông Nguyễn Đức Việt Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/05/2020

Ban Tổng Giám Đốc

Bà Hoàng Trung Kiên	Tổng giám đốc
Bà Trịnh Hoa Giang	Phó tổng giám đốc thứ nhất
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó tổng giám đốc thứ hai

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám Đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30.09.2020	Ngày 31.12.2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		4.336.632.445.020	6.173.238.780.511
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	4	498.712.482.616	852.194.969.387
1	Tiền	111		488.712.482.616	398.524.083.049
2	Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	453.670.886.338
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120		447.680.493.260	494.643.176.666
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		447.680.493.260	494.643.176.666
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		1.223.320.646.470	1.195.523.794.624
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		228.656.949.254	294.574.594.760
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		66.981.122.332	96.527.158.702
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		475.000.000.000	322.359.066.193
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	5	497.950.660.278	516.522.089.621
5	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	6	(45.268.085.394)	(34.459.114.652)
IV. Hàng tồn kho		140	7	2.011.971.051.867	3.383.542.174.980
1	Hàng tồn kho	141		2.034.063.166.353	3.399.092.416.117
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(22.092.114.486)	(15.550.241.137)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		154.947.770.807	247.334.664.854
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	119.563.803.502	118.431.159.332
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.599.407.217	128.901.646.703
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		17.784.560.088	1.858.819
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		415.684.097.140	420.534.253.911
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		115.541.205.283	105.270.293.641
1	Phải thu dài hạn khác	216	5	115.541.205.283	105.270.293.641
II. Tài sản cố định		220		49.699.302.655	48.570.958.580
1	Tài sản cố định hữu hình	221	9	7.645.812.410	6.614.568.303
	Nguyên giá	222		12.877.826.508	11.190.777.144
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.232.014.098)	(4.576.208.841)
2	Tài sản cố định vô hình	227	10	42.053.490.245	41.956.390.277
	Nguyên giá	228		46.875.627.990	46.415.767.990
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.822.137.745)	(4.459.377.713)
IV. Tài sản dài hạn khác		260		250.443.589.202	266.693.001.690
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	8	250.443.589.202	266.693.001.690
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.752.316.542.160	6.593.773.034.422

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN			Ngày 30.09.2020	Ngày 31.12.2019
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.542.736.600.422	5.314.409.715.145
I. Nợ ngắn hạn	310		3.527.736.600.422	5.308.130.313.386
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	667.787.179.067	1.287.522.072.458
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		31.719.711.826	19.464.369.762
3 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	11	37.684.841.075	9.107.550.641
4 Phải trả người lao động	314		1.658.107.709	1.512.347.136
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	198.348.258.700	162.531.437.632
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	14	196.074.337.693	110.701.883.788
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	2.380.970.486.795	3.698.035.574.035
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.493.677.557	19.255.077.934
II. Nợ dài hạn	330		15.000.000.000	6.279.401.759
1 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		15.000.000.000	6.279.401.759
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	16	1.209.579.941.738	1.279.363.319.277
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.209.579.941.738	1.279.363.319.277
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		789.817.920.000	789.817.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		789.817.920.000	789.817.920.000
2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		423.881.845.832	483.908.235.123
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		404.926.443.123	282.085.449.452
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.955.402.709	201.822.785.671
3 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		(4.119.824.094)	5.637.164.154
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.752.316.542.160	6.593.773.034.422



Trần Thị Nga
 Người lập - Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam
 Giám đốc tài chính



Hoàng Trung Kiên
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2020	Năm 2019 (Số liệu đã công bố)	Năm 2020	Năm 2019 (Số liệu điều chỉnh theo soát xét)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	17	3.459.135.307.901	4.509.670.882.097	10.847.401.851.219	12.707.362.432.230
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	17	26.964.568.754	85.418.264.638	118.051.699.784	280.279.598.334
- Hàng bán bị trả lại	5		26.964.568.754	85.418.264.638	118.051.699.784	280.279.598.334
3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	17	3.432.170.739.148	4.424.252.617.459	10.729.350.151.435	12.427.082.833.897
4. Giá vốn hàng bán	11		2.955.945.062.699	3.869.543.153.074	9.226.583.443.747	10.849.072.217.470
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		476.225.676.449	554.709.464.385	1.502.766.707.688	1.578.010.616.427
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	13.334.860.110	24.832.032.447	52.528.288.414	49.164.056.022
7. Chi phí tài chính	22	20	21.868.389.075	39.285.574.761	115.409.364.467	107.171.773.246
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.978.331.458	35.035.276.676	100.691.299.707	97.830.815.161
8. Chi phí bán hàng	24		388.324.633.962	353.821.582.872	1.141.962.020.629	1.006.935.386.512
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		92.554.958.451	102.357.311.648	291.254.715.845	241.504.214.205
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(13.187.444.929)	84.077.027.551	6.668.895.161	271.563.298.486
11. Thu nhập khác	31		4.778.204.102	7.012.386.873	12.006.189.046	20.396.227.610
12. Chi phí khác	32		81.905.222	37.762.048	834.214.057	102.363.208
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.696.298.880	6.974.624.825	11.171.974.989	20.293.864.403
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(8.491.146.049)	91.051.652.376	17.840.870.150	291.857.162.888
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	(6.634.820.293)	19.229.352.224	(78.142.555)	61.974.044.223
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		4.810.806.356		8.720.598.242	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2020	Năm 2019 (Số liệu đã công bố)	Năm 2020	Năm 2019 (Số liệu điều chỉnh theo soát xét)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(6.667.132.112)	71.822.300.152	9.198.414.463	229.883.118.666
Trong đó	6000					
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	6001		(6.431.364.398)	(1.273.777.186)	(9.756.988.249)	(4.503.264.556)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	6002		(235.767.713)	73.096.077.338	18.955.402.712	234.386.383.221
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	22	(3)	963	240	3.523



Trần Thị Nga
 Người lập - Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam
 Giám đốc tài chính



Hoàng Trung Kiên
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
				Năm 2020	Năm 2019 (Số liệu điều chỉnh theo soát xét)
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		17.840.870.149	291.857.162.888
2	Điều chỉnh cho các khoản:			79.271.146.708	71.110.808.940
-	Khấu hao tài sản cố định	02		1.018.565.289	598.613.860
-	Các khoản dự phòng	03		17.350.844.091	9.149.555.386
-	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(39.789.562.379)	(36.468.175.467)
-	Chi phí lãi vay	06		100.691.299.707	97.830.815.161
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		97.112.016.857	362.967.971.828
-	(Tăng) giảm các khoản phải thu	09		539.171.716.750	(108.934.852.486)
-	(Tăng) giảm hàng tồn kho	10		1.358.872.770.366	181.176.171.817
-	Tăng (giảm) các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(844.483.920.012)	336.834.363.409
-	Tăng (giảm) chi phí trả trước	12		14.324.730.583	(39.339.315.897)
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(82.109.372.452)	(96.673.554.887)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23.606.280.229)	(62.919.469.789)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.974.240.000	1.333.187.500
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(9.193.684.990)	(6.008.722.920)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.052.062.216.873	568.435.778.575
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.411.726.275)	(3.461.594.367)
2	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.298.144.459.554)	(770.500.000.000)
3	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.463.065.859.099	275.693.572.917
4	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		46.320.902.326	35.504.476.374
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		208.830.575.596	(462.763.545.076)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019 (Số liệu điều chỉnh theo soát xét)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	6.800.000.000
2	Tiền thu từ đi vay	33		9.212.480.580.664	7.779.513.996.085
3	Tiền trả nợ gốc vay	34		(10.747.874.067.904)	(7.645.051.789.207)
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(78.981.792.000)	(68.680.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.614.375.279.240)	72.582.206.878
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50		(353.482.486.771)	178.254.440.377
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		852.194.969.387	948.378.394.826
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70		498.712.482.616	1.126.632.835.203

Trần Thị Nga
Người lập - Kế toán trưởng

Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sửa chữa máy móc thiết bị (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Quảng cáo;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh dược phẩm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Dịch vụ thông tin khác: dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet, dịch vụ truy cập dữ liệu, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ đối dữ liệu điện tử;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty có địa chỉ tại số 261 - 263 Khánh Hội, phường 5, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có chi nhánh tại 62 tỉnh, thành phố trên cả nước.

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2020, Công ty có 1 Công ty con, chi tiết như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	Thành phố Hồ Chí Minh	87,21	75,00	Kinh doanh dược phẩm

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản phải thu về cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn và không thực hiện trích khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 - 5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê nhà và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê nhà thể hiện số tiền thuê nhà đã được trả trước. Tiền thuê nhà trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí sửa chữa, cải tạo các cửa hàng kinh doanh với khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai từ 01 năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ

vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số tại 30.09.2020	31.12.2019
	VND	VND
Tiền mặt	85.635.268.354	101.890.134.793
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	403.077.214.262	296.633.948.256
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	453.670.886.338
	498.712.482.616	852.194.969.387

5. PHẢI THU KHÁC

	Số tại 30.09.2020	31.12.2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn	497.950.660.278	516.522.089.621
- Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp (i)	424.785.103.157	437.714.515.252
- Dự thu lãi tiền gửi	8.981.600.590	20.790.119.619
- Phải thu người lao động	2.812.916.238	1.801.285.494
- Ký cược, ký quỹ	1.050.500.000	1.050.500.000
- Phải thu theo chương trình bán hàng (ii)	15.632.583.739	32.030.767.955
- Phải thu ngắn hạn khác	44.687.956.554	23.134.901.301
Cộng	497.950.660.278	516.522.089.621
b. Dài hạn	115.541.205.283	105.270.293.641
- Ký cược, ký quỹ	115.541.205.283	105.270.293.641
Cộng	613.491.865.561	621.792.383.262

(i) Phản ánh khoản phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp để thực hiện các chương trình quảng cáo, khuyến mại cho các đại lý mà nhà cung cấp cam kết tài trợ.

(ii) Phản ánh các khoản phải thu theo chương trình trợ giá điện thoại về gói cước áp dụng với các nhà mạng Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Vietnamobile và Công ty Cổ phần Viễn thông di động Mobifone.

6. NỢ XẤU

	Số tại 30.09.2020			31.12.2019		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đối tượng nợ
Công ty TNHH Digital Town City Center	-		Trên 3 năm	4.191.029.259		- Trên 3 năm
Khác	12.169.231.085		- Trên 2 năm - dưới 3 năm	4.874.957.781	1.462.487.334	Trên 2 năm - dưới 3 năm
Khác	20.085.284.338		- Trên 1 năm đến 2 năm	46.586.691.676	23.765.151.981	Trên 1 năm - dưới 2 năm
Khác	14.663.954.355	1.650.384.385	Trên 6 tháng	13.446.917.506	9.412.842.255	6 tháng - dưới 1 năm
	46.918.469.779	1.650.384.385		69.099.596.222	34.640.481.570	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số tại 30.09.2020		31.12.2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	5.006.166.249		11.162.601.645	-
Công cụ, dụng cụ	5.840.016.130		6.987.441.761	-
Hàng hoá	2.023.216.983.974	(22.092.114.486)	3.380.942.372.711	(15.550.241.137)
Cộng	2.034.063.166.353	(22.092.114.486)	3.399.092.416.117	(15.550.241.137)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số tại 30.09.2020	31.12.2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn	119.563.803.502	118.431.159.332
Chi phí thuê nhà	105.243.479.793	97.639.710.054
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	14.320.323.709	20.791.449.278
b. Dài hạn	250.443.589.202	266.693.001.690
Chi phí thiết lập ban đầu các cửa hàng	239.020.673.812	252.778.651.397
Chi phí trả trước dài hạn khác	11.422.915.390	13.914.350.293
Cộng	370.007.392.704	385.124.161.022

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	4.619.723.333	4.533.133.590	1.455.363.637	582.556.584	11.190.777.144
- Mua trong kỳ		681.760.818	915.754.546	89.534.000	1.687.049.364
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-
Số dư cuối quý	4.619.723.333	5.214.894.408	2.371.118.183	672.090.584	12.877.826.508
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	136.754.695	3.924.038.587	112.061.875	403.353.684	4.576.208.841
- Khấu hao trong kỳ	34.992.819	231.283.875	333.880.606	55.647.957	655.805.257
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối quý	171.747.514	4.155.322.462	445.942.481	459.001.641	5.232.014.098
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	4.482.968.638	609.095.003	1.343.301.762	179.202.900	6.614.568.303
- Tại ngày cuối quý	4.447.975.819	1.059.571.946	1.925.175.702	213.088.943	7.645.812.410

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	40.294.000.000	6.121.767.990	46.415.767.990
- Mua trong kỳ		459.860.000	459.860.000
Số dư cuối quý này	40.294.000.000	6.581.627.990	46.875.627.990
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		4.459.377.713	4.459.377.713
- Khấu hao trong kỳ		362.760.032	362.760.032
Số dư cuối quý này		4.822.137.745	4.822.137.745
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	40.294.000.000	1.662.390.277	41.956.390.277
- Tại ngày cuối quý	40.294.000.000	1.759.490.245	42.053.490.245

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp/ phải thu trong kỳ	Số đã thực nộp/ thực thu trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
A. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	17.782.701.269	17.782.701.269
Thuế thu nhập cá nhân	1.858.819	2.345.610	2.345.610	1.858.819
	1.858.819	2.345.610	17.785.046.879	17.784.560.088
	Số đầu kỳ	Số phải nộp/ phải thu trong kỳ	Số đã thực nộp/ thực thu trong kỳ	Số cuối kỳ
B. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	715.306.204	104.015.419.180	69.161.782.894	35.568.942.490
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.901.721.515	(78.142.555)	5.823.578.960	
Thuế thu nhập cá nhân	2.490.522.922	16.111.655.910	16.658.980.237	1.943.198.595
Thuế nhà thầu	-	1.700.532.809	1.527.832.819	172.699.990
Thuế môn bài và thuế khác	-	296.000.000	296.000.000	-
	9.107.550.641	122.045.465.344	93.468.174.910	37.684.841.075

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số tại 30.09.2020	31.12.2019
	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	24.353.692.353	192.542.745.976
Công ty TNHH Apple Việt Nam	87.619.158.000	638.644.751.009
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	136.362.093.850	25.433.260.342
Công ty Cổ phần Thế giới số	87.007.690.587	9.234.108.659
Các đối tượng khác	332.444.544.277	421.667.206.472
Cộng	667.787.179.067	1.287.522.072.458

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số tại 30.09.2020	31.12.2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tiền lương kinh doanh	129.675.614.017	119.791.396.035
Trích trước giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	8.824.993.766	3.585.432.179
Trích trước chi phí hỗ trợ trả góp	15.241.125.547	12.297.889.809
Chi phí lãi vay phải trả	14.427.252.493	10.252.543.334
Chi phí phải trả khác	30.179.272.877	16.604.176.275
Cộng	198.348.258.700	162.531.437.632

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số tại 30.09.2020	31.12.2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	9.923.910.436	7.149.524.826
Phải trả tiền thu hộ đối tác	169.786.817.306	101.907.555.715
Phải trả về vốn góp đã nhận nhưng chưa hoàn thiện thủ tục tăng vốn	15.714.989.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	648.620.951	1.644.803.247
	196.074.337.693	110.701.883.788

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31.12.2019	Số tại 30.09.2020
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	879.923.193.829	107.107.682.000
Ngân hàng Standard Chartered Bank Việt Nam	246.607.380.206	491.900.112.861
Ngân hàng Citibank Việt Nam	416.000.000.000	-
Ngân hàng ANZ Việt Nam	716.823.000.000	144.568.231.535
Ngân hàng ANZ Singapo	-	106.607.600.000
Ngân hàng HSBC Việt Nam	679.300.000.000	576.887.223.801
Ngân hàng Standard Chartered Singapore	171.902.000.000	250.408.800.000
Ngân hàng HSBC Hong Kong	587.480.000.000	478.119.650.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	39.106.284.250
Ngân hàng TNHH United Overseas Bank Việt Nam	-	96.873.726.098
Ngân hàng Tokyo - Mitsubishi UFJ	-	89.391.176.250
Tổng	3.698.035.574.035	2.380.970.486.795

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	680.000.000.000	-	453.783.369.453	1.133.783.369.453
Tăng vốn trong năm	6.800.000.000			6.800.000.000
Lợi nhuận trong năm			209.194.090.769	209.194.090.769
Trích lập các quỹ			(7.371.305.099)	(7.371.305.099)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	103.017.920.000		(171.697.920.000)	(68.680.000.000)
Số dư đầu năm nay	789.817.920.000	-	483.908.235.123	1.273.726.155.123
Lợi nhuận trong năm	-	-	18.955.402.710	18.955.402.710
Chia cổ tức/lợi nhuận			(78.981.792.001)	(78.981.792.001)
Số dư 30.09.2020	789.817.920.000	-	423.881.845.832	1.213.699.765.832

17. DOANH THU

	<u>Lũy kế đến 30.09.2020</u>	<u>Lũy kế đến 30.09.2019</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	10.847.401.851.219	12.707.362.432.230
	10.847.401.851.219	12.707.362.432.230
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	118.051.699.784	280.279.598.334
	118.051.699.784	280.279.598.334
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.729.350.151.435	12.427.082.833.897

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Lũy kế đến 30.09.2020</u>	<u>Lũy kế đến 30.09.2019</u>
		VND
Giá vốn hàng bán	9.226.583.443.747	10.849.072.217.470
Chi phí nhân công	650.461.734.048	551.949.772.518
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.018.565.289	624.827.192
Chi phí khác bằng tiền	781.736.437.137	695.865.001.007
	10.659.800.180.221	12.097.511.818.187

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Lũy kế đến 30.09.2020</u>	<u>Lũy kế đến 30.09.2019</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	39.789.562.379	36.468.175.467
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.245.728.866	1.848.078.186
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.492.997.169	10.847.802.369
	52.528.288.414	49.164.056.022

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Lũy kế đến 30.09.2020</u>	<u>Lũy kế đến 30.09.2019</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	96.931.332.800	96.673.554.887
Lỗ chênh lệch tỷ giá	18.478.031.667	9.340.958.085
Chi phí tài chính khác		1.157.260.274
	115.409.364.467	107.171.773.246

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Lũy kế đến 30.09.2020	Lũy kế đến 30.09.2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(78.142.555)	61.974.044.223
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(78.142.555)	61.974.044.223

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Lũy kế đến 30.09.2020	Lũy kế đến 30.09.2019
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	94.122.778.278	309.870.221.111
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	50.519.787.071	309.870.221.111
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	50.519.787.071	309.870.221.111
Thuế suất thông thường	20%	20%
Điều chỉnh giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP	(10.182.099.968)	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(78.142.555)	61.974.044.222

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Đơn vị	Lũy kế đến 30.09.2020	Lũy kế đến 30.09.2019
Lợi nhuận trong kỳ	VND	18.955.402.712	229.883.118.666
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (3% LNST)	VND		
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	18.955.402.712	247.896.176.891
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phiếu	78.981.792	70.373.608
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	240	3.523

23. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Lũy kế đến 30.09.2020	Lũy kế đến 30.09.2019
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	354.894.153.786	294.946.512.659

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng làm việc và các cửa hàng kinh doanh của Công ty.

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông lớn (Công ty là công ty liên kết của Công ty cổ phần FPT)
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của Công ty Cổ phần FPT)
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của Công ty Cổ phần FPT)
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của Công ty Cổ phần FPT)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Lũy kế đến 30.09.2020	Lũy kế đến 30.09.2019
	VND	VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	44.424.423.391	13.053.614.404
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	14.773.218.081	5.198.598.245
Công ty TNHH Phần mềm FPT	2.935.034.633	2.386.264.749
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	4.831.362.020	4.112.510.248
Công ty Cổ phần FPT	21.884.808.657	1.356.241.162
	44.649.371.569	13.053.614.404
Mua hàng	16.740.456.928	25.434.792.793
Công ty Cổ phần FPT	3.014.980.739	5.637.326.660
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	13.491.118.735	19.789.628.861
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	2.357.454	7.837.272
Cho vay	675.000.000.000	-
Công ty Cổ phần FPT	675.000.000.000	-
Thu hồi khoản cho vay	460.000.000.000	-
Công ty Cổ phần FPT	460.000.000.000	-
Đi vay	450.000.000.000	-
Công ty Cổ phần FPT	450.000.000.000	-
Trả vay	450.000.000.000	-
Công ty Cổ phần FPT	450.000.000.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số tại 30.09.2020	Số tại 31.12.2019
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	16.295.056.364	4.391.147.012
Công ty Cổ phần FPT	11.068.160.065	3.180.000
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	4.658.429.998	2.486.650.906
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	8.680.000	1.876.886.906
Công ty TNHH Phần mềm FPT	559.786.301	24.429.200

Phải thu về cho vay ngắn hạn	435.000.000.000	220.000.000.000
Công ty Cổ phần FPT	435.000.000.000	220.000.000.000
Phải trả người bán	978.898.535	3.075.050.631
Công ty Cổ phần FPT	56.158.437	1.153.165.126
Công ty TNHH Phần mềm FPT	-	562.500.000
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	922.740.098	1.359.385.505
Phải trả khác	1.199.623.098	769.228.975
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	1.199.623.098	769.228.975

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Lũy kế đến 30.09.2020	Lũy kế đến 30.09.2019
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1.127.700.000	1.867.500.000

25. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

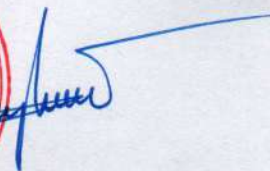
Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Xét theo khía cạnh rủi ro và lợi ích kinh tế thu được, Ban Giám đốc đã đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh duy nhất là: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện có liên quan và một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.



Trần Thị Nga
Người lập - Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Duy Nam
Giám đốc tài chính

Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2020